

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019

1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của sinh viên trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với sinh viên:

- Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

d) Tự đánh giá năng lực của bản thân người học; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

đ) Hiểu biết của người học về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 6 năm cuối (sắp tốt nghiệp).

+ Khoa Điều dưỡng: 56 sinh viên;

+ Khoa PHCN: 36 sinh viên.

b. Sinh viên khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp).

+ Khoa Điều dưỡng: 157 sinh viên;

+ Khoa PHCN: 46 sinh viên;

+ Khoa Xét nghiệm: 111 sinh viên;

+ Khoa Chẩn đoán hình ảnh: 68 sinh viên;

+ Khoa Y: 161 sinh viên.

c. Sinh viên khối Cao đẳng chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp).

+ Khoa Điều dưỡng: 111 sinh viên;

+ Khoa Xét nghiệm: 45 sinh viên;

+ Khoa Chẩn đoán hình ảnh: 41 sinh viên;

+ Khoa Y: 39 sinh viên.

2. Công cụ khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
- Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
- Không ý kiến/Phân vân (tương ứng với 3 điểm);
- Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
- Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm).

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 - 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 - 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 - 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 - 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 - 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng	Tỷ lệ
Hệ học	Đại học	540	75.1%
	Cao đẳng	219	24.9%
Hình thức học	Chính quy	667	87.9%
	VLVH	92	12.1%
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng Sản phụ khoa	40	5.3%
	Điều dưỡng đa khoa	241	31.8%
	Điều dưỡng Gây mê hồi sức	42	5.5%
	Kỹ thuật VLTL/PHCN	85	11.2%
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	137	18.1%
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	104	13.7%
	Y đa khoa	61	8.0%
	Hộ sinh	31	4.1%
	Điều dưỡng nha khoa	18	2.3%
Tổng		759	100%

Nhóm khảo sát đã thực hiện khảo sát ý kiến của 759 sinh viên hệ đại học, cao đẳng chính quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt 91,34%.

3.2. Nội dung khảo sát

Bảng 1: Chương trình đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	19	2.61	34	4.67	47	6.46	550	75.55	109	14.97	4.08
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	18	2.47	28	3.85	64	8.79	518	71.15	131	17.99	4.11
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	17	2.34	29	3.89	72	9.89	513	70.47	128	17.58	4.10
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	18	2.47	36	4.95	75	10.30	510	70.05	120	16.48	4.06
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	16	2.20	50	6.87	60	8.24	506	69.51	127	17.45	4.06
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	18	2.47	38	5.22	72	9.89	496	68.13	135	18.54	4.08
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	16	2.20	31	4.26	73	10.03	498	68.41	141	19.37	4.11
1.8. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH	18	2.47	31	4.26	59	8.10	505	69.37	146	20.05	4.13
1.9. Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả	15	2.06	33	4.53	46	6.32	533	73.21	132	18.13	4.14
Tổng cộng	155	2.27	310	4.54	568	8.32	4629	67.76	1169	17.11	4.10

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm Trung bình đạt mức tốt (từ 4,06 - 4,14).

- Các tiêu chí có tỉ lệ đồng ý và rất đồng ý cao như: chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (90,52%), các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả (91,34%).

- Tại tiêu chí: Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý còn 9,07% số sinh viên không đồng ý và rất không đồng ý, tỷ lệ này so với báo cáo khảo sát sinh viên chính quy trước tốt nghiệp năm 2018 (10,2%) đã giảm 1,13%.

Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...)	20	2.75	41	5.63	53	7.28	537	73.76	108	14.84	4.05
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học	24	3.30	44	6.04	81	11.13	516	70.88	94	12.91	3.97
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	21	2.88	37	5.08	67	9.20	490	67.31	144	19.78	4.09
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	24	3.30	31	4.26	68	9.34	496	68.13	140	19.23	4.09
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập và NCKH	24	3.30	32	4.40	52	7.14	489	67.17	162	22.25	4.13
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	25	3.43	38	5.22	52	7.14	491	67.45	153	21.02	4.10
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	24	3.30	34	4.67	45	6.18	509	69.92	147	20.19	4.12

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	13	1.79	28	3.85	51	7.01	505	69.37	162	22.25	4.19
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	14	1.92	29	3.98	46	6.32	525	72.12	145	19.92	4.17
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định.	16	2.20	36	4.95	68	9.34	501	68.82	138	18.96	4.10
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	18	2.47	34	4.67	69	9.48	491	67.45	147	20.19	4.11
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	25	3.43	36	4.95	62	8.52	486	66.76	150	20.60	4.09
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	25	3.43	35	4.81	72	9.89	472	64.84	155	21.29	4.09
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên	26	3.57	40	5.49	72	9.89	490	67.31	131	17.99	4.03
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	15	2.06	37	5.08	47	6.46	511	70.19	149	20.47	4.15
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	13	1.79	30	4.12	60	8.24	512	70.33	144	19.78	4.15

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	14	1.92	32	4.40	69	9.48	518	71.15	126	17.31	4.10
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng	13	1.79	39	5.36	57	7.83	515	70.74	135	18.54	4.12
2.19. Các hoạt động ngoại khóa tổ chức đáp ứng nhu cầu của SV	15	2.06	40	5.49	75	10.30	513	70.47	116	15.93	4.05
2.20. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt SV trong học tập, rèn luyện	23	3.16	31	4.26	74	10.16	518	71.15	113	15.52	4.04
2.21. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia	24	3.30	40	5.49	71	9.75	507	69.64	117	16.07	4.02
2.22. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	24	3.30	44	6.04	78	10.71	511	70.19	102	14.01	3.98
2.23. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của SV	21	2.88	34	4.67	70	9.62	522	71.70	112	15.38	4.05
Tổng cộng	461	2.64	822	4.71	1459	8.36	11625	66.59	3090	17.70	4.09

- Tại Bảng 2 đã bổ sung 12 tiêu chí (từ tiêu chí 2.12 đến 2.23) về hoạt động hỗ trợ đào tạo so với Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2018.

- Qua khảo sát các tiêu chí đánh giá Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,97 - 4,19).

- Các tiêu chí đánh giá: kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học (90,11%); quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan (91,62%); nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (90,11%) có sinh viên đồng ý và rất đồng ý cao.

- Còn 9,34% sinh viên cho rằng hệ thống tín chỉ của Trường chưa có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học, tuy nhiên tỷ lệ này so với báo cáo khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2018 (12,75%) đã giảm 3,41%.

- Còn 9,34% sinh viên cho rằng các hoạt động hướng nghiệp được tổ chức chưa có hiệu quả.

Bảng 3: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên	16	2.20	26	3.57	54	7.42	523	71.84	140	19.23	4.15
3.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	17	2.34	36	4.95	53	7.28	512	70.33	141	19.37	4.12
3.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên	14	1.92	35	4.81	78	10.71	514	70.60	118	16.21	4.07
3.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để sinh viên thực hành và rèn luyện kỹ năng	16	2.20	35	4.81	65	8.93	516	70.88	127	17.45	4.09
3.5. Phòng thực hành có đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành	19	2.61	30	4.12	68	9.34	517	71.02	125	17.17	4.09
3.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên	14	1.92	29	3.98	60	8.24	529	72.66	127	17.45	4.13
3.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	12	1.65	32	4.40	56	7.69	510	70.05	149	20.47	4.16
3.8. Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong thư viện hợp lý	12	1.65	30	4.12	52	7.14	519	71.29	146	20.05	4.17

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.9. Thời gian đóng mở của phòng học, phòng mượn hợp lý.	12	1.65	34	4.67	56	7.69	505	69.37	152	20.88	4.16
3.10. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	13	1.79	26	3.57	30	4.12	541	74.31	149	20.47	4.21
3.11. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	19	2.61	32	4.40	63	8.65	489	66.35	162	22.25	4.14
3.12. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	18	2.47	29	3.98	69	9.48	506	69.51	137	18.82	4.11
3.13. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn - trả sách	15	2.06	24	3.30	52	7.14	523	71.84	145	19.92	4.17
3.14. Việc xét duyệt SV vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	14	1.92	31	4.26	57	7.83	518	71.15	139	19.09	4.14
3.15. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên	14	1.92	36	4.95	47	6.46	520	71.43	142	19.51	4.14

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.16. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	12	1.65	29	3.98	57	7.83	519	71.29	142	19.51	4.16
3.17. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV	16	2.20	34	4.67	74	10.16	488	67.03	147	20.19	4.11
3.18. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt	15	2.06	38	5.22	53	7.28	511	70.19	142	19.52	4.13
3.19. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của sinh viên	12	1.65	39	5.36	41	5.63	527	72.39	140	19.23	4.13
3.20. Cảnh quan sư phạm của Trường đảm bảo vệ sinh, an toàn, thoải mái.	13	1.79	32	4.40	40	5.49	538	73.90	136	18.68	4.16
Tổng cộng	293	1.93	637	4.19	1125	7.41	10325	67.99	2806	18.48	4.14

- Tại Bảng 3 đã bổ sung 11 tiêu chí (các tiêu chí từ 3.8 đến 3.17 và tiêu chí 3.20) làm rõ hơn về hoạt động Thư viện, ký túc xá và cảnh quan sư phạm của so với Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2018.

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức tốt và rất tốt (từ 4,07 đến 4,21).

- Tiêu chí 3.10 về Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi được sinh viên đánh giá ở mức rất tốt (điểm TB là 4,21).

- Tuy nhiên, còn 7,29% sinh viên cho rằng phòng học lý thuyết chưa trang bị đủ các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập tỷ lệ này tăng 1.74% so với báo cáo khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2018 (5,55%); 7,28% sinh viên cũng cho rằng nhà trường chưa có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt.

Bảng 4 : Thông tin liên quan CTĐT

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau	15	2.06	25	3.34	41	5.63	535	73.49	143	19.64	4.18
4.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên	15	2.06	23	3.16	40	5.49	554	76.10	127	17.45	4.16
4.3 Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	24	3.30	22	3.02	38	5.22	551	75.69	124	17.03	4.13
4.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	24	3.30	25	3.43	31	4.26	533	73.21	146	20.05	4.16
4.5. Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	25	3.43	28	3.85	44	6.04	531	72.94	131	17.99	4.11
Tổng cộng	103	2.71	123	3.24	194	5.11	2704	71.25	671	17.68	4.15

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,11 đến 4,18).

- Tiêu chí có tỉ lệ đồng ý và rất đồng ý cao nhất là tiêu chí 4.2 (93,55%).

- Tuy nhiên, 7,28% cho rằng sinh viên chưa thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất, tỷ lệ này tăng 0,98% so với báo cáo khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2018 (6,3%).

Bảng 5: Đánh giá chung

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến/Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	18	2.47	36	4.95	43	5.91	521	71.57	141	19.37	4.13
5.2. Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt	16	2.20	37	5.08	62	8.52	501	68.82	143	19.64	4.11
5.3. Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	25	3.43	35	4.81	78	10.71	488	67.03	133	18.27	4.05
5.4. Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình	14	1.92	40	5.49	61	8.38	520	71.43	124	17.03	4.09
5.5. Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	13	1.79	35	4.81	69	9.48	518	71.15	124	17.03	4.10
5.6. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	25	3.43	37	5.08	92	12.64	475	65.25	130	17.86	4.02
5.7. Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	13	1.79	41	5.63	60	8.24	517	71.02	128	17.58	4.10
5.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	21	2.88	42	5.77	52	7.14	496	68.13	148	20.33	4.10
Tổng cộng	145	2.39	303	4.99	517	8.51	4036	66.47	1071	14.64	4.09

Qua khảo sát các tiêu chí ở Bảng 5 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức tốt (từ 4,02 đến 4,13). Trong đó, 90,94% sinh viên đồng ý và rất đồng ý cho rằng môi trường học tập và rèn luyện của trường thoải mái và thân thiện. Tuy nhiên 8,51% sinh viên trước tốt nghiệp cho rằng trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng được công việc chuyên môn sau này.

4. Kết luận chung

Qua khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019 cho thấy:

- Các tiêu chí đánh giá sinh viên trước tốt nghiệp đều có điểm trung bình ở mức tốt và rất tốt.
- Các tiêu chí được sinh viên đồng ý và rất đồng ý cao là:
 - + Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (90,52%);
 - + Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả (91,34%);
 - + Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học (90,11%);
 - + Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan (91,62%);
 - + Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (90,11%);
 - + Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi (94,78%);
 - + Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên (93,55%);
 - + Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện (90,94%).
- Nhiều tiêu chí đã có cải tiến so với khảo sát năm 2018 như:
 - + Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý.
 - + Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học.
- Một số tiêu chí cần cải tiến để giảm tỷ lệ sinh viên không đồng ý, rất không đồng ý là:
 - + Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý (9,07%);
 - + Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới (7,69%);
 - + Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...): (8,38%)
 - + Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học (9,34%);
 - + Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng (8,65%)
 - + Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (8,38%)
 - + Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (8,24%)
 - + Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên (9,06%)
 - + Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được sinh viên tham gia (8,79%)
 - + Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả (9,34%)

+ Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập (7,29%)

+Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt(7,28%)

+Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất(7,28%)

+ Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình (8,24%)

+ Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này (8,51%)

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin, Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2019-2020. *Alume*

Nơi nhận:

- Hội đồng Trường ;
- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu:VT, KT&ĐBCLĐT



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Diệu Hằng